TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 05 - 7 - 2024
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

Ông Lê Nguyên Khoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lữ Thị Tuyết Lan – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2024/TLPT - HNGĐ, ngày 17 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 22/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 27/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1976; nơi cư trú: ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện do nguyên đơn ủy quyền: Ông Nguyễn Vĩnh K, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số A tổ A, ấp C, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1/Ông Phạm Minh T1 – Luật sư, Văn phòng luật sư Phạm Minh T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V.

2/ Ông Hồ Quốc T2 – Luật sư, Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh H.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 14/02/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc Đ do anh Nguyễn Minh C làm đại diện trình bày:*

Bà Đ và ông T đã ly hôn vào năm 2015 đã được Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 172/2015/QĐST –HNGĐ ngày 20/5/2015, đối với phần tài sản chung của vợ chồng chưa thỏa thuận chia tài sản.

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo lập gồm:

- Thửa 251, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.043,6m^2 loại đất trồng lúa nước, trên đất có một căn nhà cấp 4;

- Thửa 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước;

- Thửa 174, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.137,9 m^2 loại đất ở + đất trồng cây lâu năm;

- Thửa 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804m^2 loại đất trồng lúa nước.

Hiện nay toàn bộ nhà và đất do ông T đang quản lý sử dụng, bà Đ đã yêu cầu ông T chia phần tài sản chung của vợ chồng nhưng ông T không đồng ý, vì ông T cho rằng đây là tài sản riêng của mình. Bà Đ yêu ông T phải chia cho bà giá trị tài sản chung của vợ chồng với số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), bà Đ đồng ý giao các thửa đất số 276, 252, 251, 174 và căn nhà cấp 4 cho ông T quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà Đ rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông T và bà Đ đã ly hôn vào năm 2015 đã được Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 172/2015/QĐST –HNGĐ ngày 20/5/2015, đối với phần tài sản chung của vợ chồng thì đã tự thỏa thuận giải quyết, ông T đồng ý chia cho bà Đ số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) là giá trị tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và bà Đ đồng ý để lại toàn bộ tài sản cho ông T quản lý sử dụng, bà Đ đã nhận đủ số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) trước khi có quyết định công nhận thuận tình ly hôn.

Nay đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Đ thì ông T không đồng ý, vì giữa ông T và bà Đ đã tự thỏa thuận xong, ông T đã giao đủ số tiền như thỏa thuận cho bà Đ thì tất cả các tài sản là tài sản riêng của ông T, tất cả các thửa đất 251, 276, 174, 252 có nguồn gốc là ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cha ruột của ông là ông Nguyễn Văn T3 vào năm 2006. Tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây đều do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2015 cấp đổi giấy chứng nhận theo chương trình V thì bà Đ được đứng tên cùng với ông T trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 252 và thửa 276, việc bà Đ có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T hoàn toàn không biết, cũng như không đồng ý cho bà Đ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra không có ý kiến yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:* Trước đây bà P là đầu thảo hụi còn bà Đ là hụi viên, trong quá trình góp hụi bà Đ còn nợ bà P số tiền hụi là 1.814.100.000đ và số tiền vay là 140.000.000đ, tổng cộng là 1.954.100.000đ. Đã được giải quyết bằng Bản án số 05/2023/DSST ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm buộc bà Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho bà P số tiền nợ hụi là 1.814.100.000đ và tiền vay là 140.000.000đ, tổng cộng 1.954.100.000đ. Bà P được biết bà Đ và ông T yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với tài sản là:

- Thửa 251, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.043,6m^2 loại đất trồng lúa nước, trên đất có một căn nhà cấp 4;

- Thửa 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước;

- Thửa 174, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.137,9 m^2 loại đất ở + đất trồng cây lâu năm;

- Thửa 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804,7m^2 loại đất trồng lúa nước.

Bà Đ đồng ý giao các thửa đất số 276, 252, 251, 174 và căn nhà cấp 4 cho ông T quản lý, sử dụng. Bà Đ yêu cầu ông T thanh toán lại cho bà Đ số tiền 500.000.000đ là tiền chia tài sản sau khi ly hôn. Bà P nhận thấy việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Đ và ông T nhằm mục đích tẩu tán tài sản và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà P.

Để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án để trả nợ cho bà P thì bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xem xét giải quyết như sau:

- Xác định thửa đất số 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước và thửa đất 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804m^2 loại đất trồng lúa nước, hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long là tài sản chung của ông T bà Đ.

- Chia đôi thửa đất số 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước chia đôi cho bà Đ được nhận phần đất có diện tích là 2.405,8m^2 và thửa đất 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804,7m^2 loại đất trồng lúa nước chia đôi cho bà Đ được nhận được phần đất có diện tích là 1.402.3m^2 cho bà Đ để bà P yêu cầu thi hành án đối với phần tài sản của bà Đ thu hồi số nợ.

Đối với phần đất tại thửa 174 và thửa 251 bà P không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra không có ý kiến yêu cầu gì khác.

** Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 22/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 244; Điều 271; Điều 273 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219 của Bộ luật Dân sự;

Điều 100 Luật Đất đai; Điều 33, Điều 37, Điều 42; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P.

- Công nhận phần đất tại thửa số 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước và thửa đất 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804,7m^2 loại đất trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

- Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ phần đất tại thửa số 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ theo Bản án số 05/2023/DSST ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn T giá trị phần diện tích đất chênh lệch là 1.003.500.000đ (một tỷ không trăm lẻ ba triệu năm trăm nghìn đồng) và giá trị cây trồng trên đất là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng). Tổng cộng 1.183.500.000đ (một tỷ một trăm tám mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

(Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản; về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/4/2024 bị đơn Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm vì các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc

là do cha ông Thăng tặng cho riêng ông T, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư T2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của T đề nghị không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà P, yêu cầu công nhận thửa số 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước và thửa đất 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804,7m^2 loại đất trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của T và không chấp nhận yêu cầu của bà P.

Luật sư T1 thống nhất lời trình bày của luật sư T2 bổ sung thêm ý kiến: Không có văn bản nào xác lập đây là tài sản chung nên không có căn cứ để chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà Đ và ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị P đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của ông T; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị: Áp dụng khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo ông T; Hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; bà Phấn khởi k vụ kiện dân sự lại theo đúng trình tự; Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 10/4/2024 ông T kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của ông T được xem xét theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông C là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Ông T, bà P không ý kiến nên đình chỉ yêu cầu khởi

kiện của bà Đ đối với ông T là phù hợp theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà P có yêu cầu độc lập do đó đương sự trong vụ án sẽ hoán đổi tư cách tham gia tố tụng của bà P từ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thành nguyên đơn theo Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu công nhận phần đất tại thửa số 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước và thửa đất 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804,7m^2 loại đất trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của ông T, ông T không đồng ý chia cho bà Đ thửa 276 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của bà Đ cho bà P. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông T và bà Đ chung sống với nhau năm 1992, có đăng ký kết hôn. Ông T cho rằng trong quá trình chung sống không tạo lập ra tài sản. Thửa 276 và thửa 252 là tài sản riêng của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì: Ông T, bà Đ là vợ chồng, trong thời gian chung sống ông Nguyễn Văn T3 (cha ông T) có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 276, diện tích 4811,7m^2 và thửa 252 , diện tích 2.804,7m^2 vào ngày 13/6/2006 có chứng thực UBND xã Trung Thành Đ huyện V 14/6/2006. Qua nhiều lần cấp đổi và trong suốt quá trình quản lý và sử dụng ông T xác nhận ông và bà Đ cùng quản lý, sử dụng chung. Chính ông T làm thủ tục cấp lại và đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2015 ông T bà Đ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T biết và cũng không ý kiến hay khiếu nại trong thời gian dài. Đến bà P có yêu cầu độc lập yêu cầu chia tài sản chung ông T, bà Đ để bà Đ trả khoản nợ cho bà P theo Bản án số 05/2023/DSST, ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm số tiền 1.954.100.000đồng. Ông T cho rằng đây là tài sản riêng không đồng ý chia cho bà Đ. Bà Đ cho rằng hai bên đã thỏa thuận xong bà đã nhận tiền chia tài sản với ông T xong nên không yêu cầu, số nợ bà P bà vẫn chưa trả khoản nào. Xét thấy nguồn gốc thửa đất là của ông T nhưng ông T không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện tài sản riêng do đó xem ông đã nhập vào tài sản chung. Do đó, cấp sơ thẩm xác định thửa 276 và thửa 252 là tài sản chung và chia đôi tài sản chung cho ông T bà Đ cụ thể: ông T được hưởng thửa đất 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804,7m^2 loại đất trồng lúa nước;

bà Đ được hưởng thửa số 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước và toàn bộ cây trồng trên đất, buộc bà Đ có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch tài sản được chia cho ông T số tiền 1.183.500.000đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm.

[2.3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đ; về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 22/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 33, 59, 62, 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P.

1.1 Công nhận phần đất tại thửa số 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước và thửa đất 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804,7m^2 loại đất trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

1.2 Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ thửa số 276, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.811,7m^2 loại đất trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản trên thửa 276.

1.3 Chia cho ông Nguyễn Văn T thửa đất 252, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.804,7m^2 loại đất trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

1.4 Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn T giá trị tài sản chênh lệch được chia là 1.183.500.000đ (Một tỷ một trăm tám mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Các bên có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan cơ thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phúc thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án hôn nhân và gia đình phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008950 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Ông T đã nộp xong.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đ; về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H.V 01;
- Chi cục H.V; 01;
- Đ/s: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư